

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
Ông Jess Rueloekke	Thành viên
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 31 tháng 12 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Lương Thanh Tùng
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.177.805.930.997	2.311.012.936.304
110	Tiền	3	19.273.536.905	24.600.396.591
111	Tiền		19.273.536.905	24.600.396.591
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.166.645.044.955	1.353.645.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.166.645.044.955	1.353.645.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		352.206.927.801	349.926.513.865
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	273.174.383.139	295.934.226.100
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.907.755.879	13.164.884.848
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	61.715.760.821	48.435.725.768
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.598.326.300)	(7.618.588.983)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		7.354.262	10.266.132
140	Hàng tồn kho	9	621.449.740.380	568.306.370.967
141	Hàng tồn kho		637.351.432.648	584.656.543.667
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.901.692.268)	(16.350.172.700)
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.230.680.956	14.534.609.926
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.873.804.429	13.256.572.352
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.216.569.759	971.281.744
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	140.306.768	306.755.830
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.711.281.432.587	1.284.426.319.478
210	Các khoản phải thu dài hạn		288.623.633.911	3.570.803.600
216	Phải thu dài hạn khác		288.623.633.911	3.570.803.600
220	Tài sản cố định		246.937.598.149	259.624.802.871
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	227.862.077.409	239.589.463.683
222	Nguyên giá		471.273.536.805	470.842.786.805
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(243.411.459.396)	(231.253.323.122)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	19.075.520.740	20.035.339.188
228	Nguyên giá		31.684.967.346	31.684.967.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.609.446.606)	(11.649.628.158)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.561.995.166	2.660.373.746
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.561.995.166	2.660.373.746
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.072.617.700.000	916.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	156.017.700.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		101.540.505.361	101.970.339.261
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	96.934.564.295	97.364.398.195
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	4.605.941.066	4.605.941.066
270	TỔNG TÀI SẢN		3.889.087.363.584	3.595.439.255.782

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		750.142.581.054	589.497.115.350
310	Nợ ngắn hạn		747.692.226.054	587.046.760.350
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	200.236.867.544	217.813.372.804
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	143.520.976.882	107.450.262.008
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	13.165.639.412	35.836.768.240
314	Phải trả người lao động	16	13.964.499.134	54.505.544.629
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.874.381.635	12.229.357.736
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		374.999.999	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		4.342.857.936	329.115.763
320	Vay ngắn hạn	18	349.050.331.980	158.760.612.438
322	Quý khen thưởng, phúc lợi		161.671.532	121.726.732
330	Nợ dài hạn		2.450.355.000	2.450.355.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.450.355.000	2.450.355.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.138.944.782.530	3.005.942.140.432
410	Vốn chủ sở hữu		3.138.944.782.530	3.005.942.140.432
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	876.568.440.000	876.568.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.568.440.000	876.568.440.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	22	(20.111.000.000)	(20.046.000.000)
418	Quý đầu tư phát triển	22	31.734.291.598	36.590.318.871
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	842.281.185.876	704.357.516.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		704.357.516.505	526.334.644.478
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		137.923.669.371	178.022.872.027
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.889.087.363.584	3.595.439.255.782

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng
Thành viên Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.467.995.025	465.676.048.936
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.425.017.335)	(1.241.256.769)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	507.042.977.690	464.434.792.167
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(393.802.216.455)	(382.024.780.759)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.240.761.235	179.339.697.309
21	Doanh thu hoạt động tài chính	128.577.027.729	21.894.313.836
22	Chi phí tài chính	(2.461.386.655)	(5.631.917.666)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.322.066.721)	(2.988.261.499)
25	Chi phí bán hàng	(70.903.605.207)	(68.642.081.048)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.926.169.931)	(17.947.162.858)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	147.526.627.171	85.140.619.709
31	Thu nhập khác	2.110.552.148	1.527.962.260
32	Chi phí khác	(38.515.916)	(1.871.621.575)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	2.072.036.232	(343.659.315)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.598.663.403	11.739.504.357
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(11.674.994.032)	(5.408.852.271)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.923.669.371	6.330.652.086

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng
Thành viên Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.598.663.403	11.739.504.357
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	13.117.954.722	13.153.387.005
03	Các khoản dự phòng	4.531.256.885	334.092.164
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.750.468	2.142.004.224
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(126.852.411.831)	(20.346.472.907)
06	Chi phí lãi vay	2.322.066.721	2.988.261.499
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	42.722.280.368	10.010.776.342
09	Giảm các khoản phải thu	2.613.334.974	140.461.285.435
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(52.694.888.981)	1.092.486.505
11	Giảm các khoản phải trả	(16.727.225.917)	(121.123.539.944)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(89.019.597)	10.137.467.387
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.322.066.721)	(2.988.261.499)
15	Thuế TNDN đã nộp	(24.290.999.039)	(5.211.840.318)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.856.027.273)	(824.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(55.644.612.186)	31.553.773.908
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(285.483.580.311)	(4.125.109.905)
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(156.017.700.000)	(104.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	187.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	114.925.712.980	14.015.008
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(139.575.567.331)	(108.111.094.897)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	17.187.610.000
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(65.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	420.300.210.835	223.750.099.090
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(230.297.537.779)	(167.215.289.441)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	189.937.673.056	73.722.419.649
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.282.506.461)	(2.834.901.340)
60	Tiền đầu năm	3	24.600.396.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.353.225)
70	Tiền cuối năm	3	19.273.536.905

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Trần Lương Thanh Tùng
Thành viên Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.3.2021		31.12.2020	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có 2.023 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.951 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 25%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và vay từ cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đòi hỏi Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 19); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	243.890.219	426.485.628
Tiền gửi ngân hàng	19.029.646.686	24.173.910.963
	<u>19.273.536.905</u>	<u>24.600.396.591</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.3.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.166.645.044.955	1.166.645.044.955	1.353.645.044.955	1.353.645.044.955
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)****(i) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5% - 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5% - 8%/năm).

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 13,8%/năm.

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.3.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	796.600.000.000	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	34.634.480.002	30.887.655.293
Khác	196.363.999.563	219.493.463.792
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	42.175.903.574	45.553.107.015
	<u>273.174.383.139</u>	<u>295.934.226.100</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 21.022.170.623 đồng và 12.687.321.672 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.873.516.928	-	26.452.064.111	-
Nguyên vật liệu	338.767.791.206	(6.460.334.641)	319.619.881.725	(6.737.223.586)
Chi phí SXKD dở dang	104.167.431.868	(3.910.810.774)	87.165.652.902	(3.910.810.774)
Thành phẩm	134.012.294.703	(4.263.254.466)	119.769.998.832	(4.413.452.567)
Hàng hóa	27.530.397.943	(1.267.292.387)	31.648.946.097	(1.288.685.773)
	<u>637.351.432.648</u>	<u>(15.901.692.268)</u>	<u>584.656.543.667</u>	<u>(16.350.172.700)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	16.350.172.700	10.328.227.835
Tăng dự phòng	-	6.021.944.865
Hoàn nhập dự phòng	(448.480.432)	-
Số dư cuối năm	<u>15.901.692.268</u>	<u>16.350.172.700</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	1.546.836.194	162.180.046
Công cụ, dụng cụ	5.262.099.763	5.217.901.345
Chi phí thuê	921.079.000	479.635.830
Chi phí quảng cáo	1.212.385.106	106.480.455
Khác	5.931.404.366	7.290.374.676
	<u>14.873.804.429</u>	<u>13.256.572.352</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.3.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	67.605.261.817	68.060.329.207
Công cụ, dụng cụ	8.192.022.102	8.094.930.497
Chi phí thuê	2.082.625.876	2.094.153.325
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	15.951.683.447	15.297.885.459
Khác	3.102.971.053	3.817.099.707
	<u>96.934.564.295</u>	<u>97.364.398.195</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, quyền sử dụng đất của thửa đất 681, thửa đất 750 và thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 67.6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 68 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.3.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	97.364.398.195	125.206.972.761
Tăng	6.566.257.201	6.186.704.786
Phân bổ	(6.996.091.101)	(34.029.279.352)
Số dư cuối năm	<u>96.934.564.295</u>	<u>97.364.398.195</u>

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.090.909.091	23.594.058.255	31.684.967.346
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	8.090.909.091	23.594.058.255	31.684.967.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.399.806.148	10.249.822.010	11.649.628.158
Khấu hao trong năm	55.451.129	904.367.319	959.818.448
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	1.455.257.277	11.154.189.329	12.609.446.606
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.691.102.943	13.344.236.245	20.035.339.188
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	6.635.651.814	12.439.868.926	19.075.520.740

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 299 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,7 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Sửa chữa văn phòng	389.643.566	508.363.719
Máy móc và thiết bị	1.172.351.600	2.152.010.027
	1.561.995.166	2.660.373.746

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	2.660.373.746	1.163.306.006
Mua trong năm	-	1.497.067.740
Khác	(1.098.378.580)	-
Số dư cuối năm	<u>1.561.995.166</u>	<u>2.660.373.746</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	18.222.439.679	17.173.526.919
Khác	114.281.198.647	107.358.676.303
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	67.733.229.218	93.281.169.582
	<u>200.236.867.544</u>	<u>217.813.372.804</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	138.520.976.882	107.450.262.008
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.000.000.000	-
	<u>143.520.976.882</u>	<u>107.450.262.008</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.3.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	304.078.082	48.196.440	(211.967.754)	140.306.768
Thuế và phí khác	2.677.748	(2.677.748)	-	-
	<u>306.755.830</u>	<u>45.518.692</u>	<u>(211.967.754)</u>	<u>140.306.768</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	7.188.986.913	3.466.232.964	(9.700.684.565)	954.535.312
Thuế TNDN	24.290.999.039	11.674.994.032	(24.290.999.039)	11.674.994.032
Thuế thu nhập cá nhân	4.356.782.288	2.178.905.956	(5.999.578.176)	536.110.068
Thuế nhập khẩu	-	1.881.992.076	(1.881.992.076)	-
Thuế và phí khác	-	77.321.791	(77.321.791)	-
	<u>35.836.768.240</u>	<u>19.279.446.819</u>	<u>(41.950.575.647)</u>	<u>13.165.639.412</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 3 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.150.745.190	5.990.078.851
Chi phí quảng cáo	865.864.071	48.000.000
Khác	2.857.772.374	6.191.278.885
	<u>22.874.381.635</u>	<u>12.229.357.736</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.3.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	158.760.612.438	318.300.210.835	(148.297.537.779)	287.046.486	329.050.331.980
Vay bên liên quan (Thuyết minh 31)	-	102.000.000.000	(82.000.000.000)	-	20.000.000.000
	158.760.612.438	420.300.210.835	(230.297.537.779)	287.046.486	349.050.331.980

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.3.2021 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	216.725.544.145	4	02.08.2021	4.4	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có giá trị 122 tỷ và 40 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD	21.243.845.794	4	02.08.2021	2.1	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
	VND	35.428.474.793	3	01.07.2021	4.8	
	USD	55.652.467.248	3	01.07.2021	2.35	
		329.050.331.980				

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	490.071.000	490.071.000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.115.870.066	4.115.870.066
	<u>4.605.941.066</u>	<u>4.605.941.066</u>

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	4.605.941.066	3.669.483.993
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	936.457.073
Số dư cuối năm	<u>4.605.941.066</u>	<u>4.605.941.066</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	31.3.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>4.605.941.066</u>	<u>4.605.941.066</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.3.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	87.656.844	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.656.844	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(301.100)	(294.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>87.355.744</u>	<u>87.362.244</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04	43.861.200	50,04
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000	18,06
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922	19,61
Khác	10.773.722	12,29	10.773.722	12,29
	<u>87.656.844</u>	<u>100</u>	<u>87.656.844</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.718.761	17.187.610.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>87.656.844</u>	<u>876.568.440.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	<u>87.656.844</u>	<u>876.568.440.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	726.007.559.908	3.016.673.707.749
Vốn tăng trong năm	17.187.610.000	-	-	-	-	17.187.610.000
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(315.002.678.400)	(315.002.678.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	335.263.211.227	335.263.211.227
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(20.030.000.000)	-	-	(20.030.000.000)
Khác	-	-	-	(830.600.000)	(3.000.000.000)	(3.830.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	704.357.516.505	3.005.942.140.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.923.669.371	137.923.669.371
Cổ phiếu quỹ	-	-	(65.000.000)	-	-	(65.000.000)
Khác	-	-	-	(4.856.027.273)	-	(4.856.027.273)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.111.000.000)	31.734.291.598	842.281.185.876	3.138.944.782.530

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	382.103.634.406	368.438.023.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.147.062.481	13.645.029.617
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(448.480.432)	(58.271.898)
	<u>393.802.216.455</u>	<u>382.024.780.759</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	25.852.411.831	20.346.472.907
Cổ tức được chia	101.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.724.615.898	1.547.840.929
	<u>128.577.027.729</u>	<u>21.894.313.836</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	28.268.505.297	22.911.069.479
Chi phí vận chuyển	9.263.694.643	8.163.457.512
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	10.737.922.935	12.716.386.560
Chi phí thuê	4.900.346.585	3.851.374.572
Công cụ và dụng cụ	1.878.974.394	2.338.577.240
Chi phí khấu hao	2.504.084.041	2.575.964.260
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.618.035.243	4.525.225.262
Chi phí khác	8.732.042.069	11.560.026.163
	<u>70.903.605.207</u>	<u>68.642.081.048</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	8.609.342.459	8.721.314.334
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	194.700.000	299.380.350
Chi phí khấu hao	582.824.428	380.853.966
Công cụ và dụng cụ	188.350.450	318.822.604
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.979.737.317	392.364.062
Chi phí khác	6.371.215.277	7.834.427.542
	<u>20.926.169.931</u>	<u>17.947.162.858</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.598.663.403	11.739.504.357
Thuế tính ở thuế suất 20%	29.919.732.681	2.347.900.871
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.955.261.351	3.060.951.400
Thu nhập không chịu thuế	(20.200.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>11.674.994.032</u>	<u>5.408.852.271</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.674.994.032	5.408.852.271
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>11.674.994.032</u>	<u>5.408.852.271</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 3 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và trong kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp (Công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam)
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Cá nhân	Quan hệ
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	11.135.052.057	10.917.279.937
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	8.545.725.025	6.819.641.248
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.223.577.551	1.187.460.080
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	39.689.540.662	44.576.158.849
	60.593.895.295	63.500.540.114
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	5.073.138.000	2.252.516.000
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	373.867.917	338.292.065
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	72.469.163.967	53.159.010.136
	77.916.169.884	55.749.818.201
<i>iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.896.019.231	5.107.600.000
	4.896.019.231	5.107.600.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
	2021 VND	2020 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Vay từ Ông Lê Đức Nghĩa	102.000.000.000	-
Trả tiền vay cho Ông Lê Đức Nghĩa	82.000.00.000	-
	-	-
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan	31.3.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	5.694.107.620	3.621.575.962
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	5.763.238.216	6.570.930.383
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	426.620.514	1.530.503.662
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	30.291.937.224	33.830.097.008
	42.175.903.574	45.553.107.015
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.601.333.721	1.209.453.507
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	1.621.181.000	8.490.914.163
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	64.510.714.497	83.580.801.912
	67.733.229.218	93.281.169.582
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	5.000.000.000	-
	-	-
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Ông Lê Đức Nghĩa	20.000.000.000	-
	-	-

Khoản vay ngắn hạn từ Ông Lê Đức Nghĩa là khoản vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,6%/năm và đáo hạn vào ngày 22 tháng 8 năm 2021.

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.


Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 20 tháng 4 năm 2021.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Trần Lương Thanh Tùng
Thành viên Hội đồng Quản trị

